TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha

Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 98/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của chị Trần Thị H* là ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ).

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

Ông Lê Văn T, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 30/4/2023, các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn Đ kết hôn với nhau ngày 05/4/2010 trước khi kết hôn chị và anh Đ có được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa hợp, hạnh phúc và sinh được một con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh năm 2011. Từ năm 2020 vợ chồng chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có cùng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cho đời sống hôn nhân của vợ chồng trở lên nặng nề, ngột ngạt. mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải, hàn gắn nhưng vợ chồng thấy vẫn không thể hòa hợp được. Đến năm 2022 do vợ chồng quá nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011. Hiện nay cháu H đang ở với anh Đ và ông bà nội. Ly hôn chị đề nghị được giao cháu H cho anh Đ nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị và anh tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, riêng: Chị và anh Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị và anh Đ không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị H còn trình bày: Hiện nay anh Đ vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài chị không cung cấp được cho Tòa án được vì đã lâu chị không liên lạc với anh Đ, anh Đ vẫn liên lạc về cho bố đẻ anh Đ là ông Lê Văn T, sinh năm 1962 trú tại: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh Đ thông qua bố đẻ của anh Đ.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Lê Văn Đ. Chị ủy quyền cho anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị và thông báo lại cho chị biết.

Bị đơn anh Lê Văn Đ đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ cụ thể, Tòa án đã làm việc thông qua người thân và yêu cầu thông báo cho anh Đ gửi bản tự khai về Tòa án, nhưng từ đó đến nay Tòa án không nhận được bản tự khai của

anh Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T cung cấp như sau: Ông là bố đẻ của anh Lê Văn Đ, hiện nay con trai ông đang đi lao động tại nước ngoài, không có mặt tại địa phương, con ông vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình qua điện thoại và mạng xã hội, về địa chỉ của anh Đ ở nước ngoài ông không biết và không cung cấp cho Tòa án được, gia đình đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh Đ biết, anh Đ thông tin lại như sau:

Về việc chị H xin ly hôn anh Đ thì quan điểm của anh Đ và gia đình ông là đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị H.

Về con chung: Anh Đ chị H có 01 con chung là cháu Lê Thị Thu H, ly hôn anh Đ và gia đình ông đồng ý nhận nuôi cháu H trong thời gian anh Đ đi nước ngoài, về cấp dưỡng nuôi con gia đình không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh Đ hàng tháng vẫn gửi tiền cho gia đình chăm sóc nuôi dưỡng cháu H. Gia đình cam kết nuôi cháu tốt trong thời gian anh Đ ở nước ngoài, gia đình đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho anh Đ biết. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Lê Thị Thu H trình bày: Cháu là con của bố Lê Văn Đ và mẹ Trần Thị H, hiện nay cháu đang ở cùng với bố là Lê Văn Đ và ông bà nội. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được ở với bố cháu là Lê Văn Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T vắng mặt.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị H; bản tự khai của ông Thêm; Biên bản làm việc với bố đẻ của anh Đ là ông Lê Văn T; Biên bản ghi lời khai của cháu Lê Thị Thu H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Lê Văn Đ không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh Đ; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt anh Đ là đúng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T xin vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56; điều 81, 82, 83, điều 104, khoản 2 điều 123; điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều

28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; điều 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H. Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011 cho anh Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nhưng tạm giao cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011 cho ông Lê Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh Đ ở nước ngoài. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của Đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt đương sự: Chị Trần Thị H là nguyên đơn vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T vắng mặt, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Trần Thị H, ông Lê Văn T.

Đối với bị đơn anh Lê Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của anh Đ là ông Lê Văn T để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông Thêm thông báo cho anh Đ biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Trần Thị H và anh Lê Văn Đ; Yêu cầu anh Đ viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu ông Thêm cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài. Ông Lê Văn T trình bày: Anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông Thêm vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh Đ cho Tòa án. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Văn Đ theo thủ tục chung.

[2].Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 10/03/2023 Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn là chị Trần Thị H và bị đơn là anh Lê Văn Đ. Quá trình giải quyết vụ án qua lấy lời khai và xác minh và căn cứ vào công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh- Bộ công an cung cấp thì anh Lê Văn Đ đã xuất nhập cảnh 9 lần, xuất cảnh lần gần nhất ngày 06/3/2023. Do bị đơn anh Đ đang ở nước ngoài. Do vậy, ngày

14/4/2023 Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã có quyết định số: 03/2023/QĐST-HNGĐ chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo quy định tại Điều 37, Điều 41, Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 20/4/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án, xét thấy vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" trên do bị đơn anh Lê Văn Đ hiện đang lao động ở nước ngoài, anh Đ có hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có bị đơn đang ở nước ngoài nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý và giải quyết vụ án theo quyết định chuyển vụ án của Tòa án nhân dân huyện L là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3]. Về hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Lê Văn Đ có đăng ký kết hôn ngày 05/4/2010 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị H anh Đ phát sinh mâu thuẫn, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị H đối với anh Lê Văn Đ. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị H và anh Đ chung sống với nhau hạnh phúc. Từ năm 2020 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có cùng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cho đời sống hôn nhân của vợ chồng trở lên nặng nề, ngột ngạt, mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải, hàn gắn nhưng vợ chồng thấy vẫn không thể hòa hợp được, vợ chồng đã ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế. Xét thấy tình cảm giữa chị H và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H. Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Lê Văn Đ.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Trần Thị H và anh Lê Văn Đ có 01 con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011. Hiện nay cháu đang ở với ông nội là bố đẻ anh Đ (ông Lê Văn T). Ly hôn chị H đề nghị giao cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011cho anh Lê Văn Đ chăm sóc nuôi dưỡng con chung, cháu Lê Thị Thu H cũng có nguyện vọng được ở cùng bố và ông nội. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H về yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy từ khi anh Đ đi nước ngoài lao động đến nay thì cháu Lê Thị Thu H vẫn ở cùng với ông nội (bố mẹ anh Đ) cháu H được ông nội chăm sóc phát triển bình thường, anh Đ vẫn thường xuyên gửi tiền về cho bố mẹ anh để chăm sóc cháu, thường xuyên liên lạc về hỏi thăm và động viên cháu. Chị H hiện đang đi làm ăn xa nên không có điều kiện chăm sóc cháu. Do vậy chị H đề nghị giao con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011cho anh Lê Văn Đ nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với điều kiện thực tế và tránh xáo trộn cuộc sống bình thường của cháu. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điều 81 Luật hôn nhân và gia

đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H. Giao con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011 cho anh Lê Văn Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung. Tuy nhiên, hiện nay anh Đ đang đi lao động tại nước ngoài nên cần tạm giao cho ông Lê Văn T chăm sóc cháu Lê Thị Thu H trong thời gian anh Đ ở nước ngoài là phù hợp với Điều 104 Luật hôn nhân gia đình vì đây là quyền và nghĩa vụ của ông, bà đối với cháu chưa thành niên. Sau khi ly hôn chị Trần Thị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị H, anh Đ, ông Thêm không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản, công nợ: Chị Trần Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 ; Điều 104 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1.Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Lê Văn Đ.

2.Về con chung: Giao cho anh Lê Văn Đ nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 09/6/2011 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Lê Thị Thu H cho ông Lê Văn T nuôi dưỡng trong thời gian anh Lê Văn Đ ở nước ngoài. Chị Trần Thị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

3.Về án phí: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số

0014427 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4.Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trần Thị H, ông Lê Văn T hiện đang ở Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Lê Văn Đ hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyệ thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Chi cục THADS huyện L;
-UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án; Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Chi cục THADS huyện Lục Nam;
-UBND xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hiền